

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý 3

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 24

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý; dịch vụ kiểm định

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Ông Robert Alan Willett	Thành viên
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên

(Bỏ nhiệm ngày 20/04/2019)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều Hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành
Bà Trần Thị Thu Hà	Giám đốc Khối Bán lẻ
Ông Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc Khối Marketing (Bỏ nhiệm ngày 01/04/2019)
Ông Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc Khối Cung ứng
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Nguyễn Ngọc Trân	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Lê Trí Thông.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 09 năm 2019

	CHỈ TIÊU	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.396.512.783.624	5.405.256.600.641
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		96.330.641.186	206.721.179.629
1	Tiền	111		96.330.641.186	206.721.179.629
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		329.967.505.655	155.196.257.825
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		200.155.139.928	57.664.060.443
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		115.276.318.562	57.981.679.202
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		12.944.421.138	39.159.008.338
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.591.626.027	391.509.842
IV	Hàng tồn kho	140		5.892.523.509.005	4.968.145.942.990
1	Hàng tồn kho	141		5.892.523.509.005	4.968.145.942.990
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		77.691.127.778	75.193.220.197
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62.420.873.210	68.191.416.708
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.580.359.669	625.511.019
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153		10.689.894.899	6.376.292.470
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.229.039.043.471	1.032.638.955.963
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		66.585.290.259	57.498.444.869
6	Phải thu dài hạn khác	216		66.585.290.259	57.498.444.869
II	Tài sản cố định	220		899.585.263.279	719.287.274.744
1	Tài sản cố định hữu hình	221		259.767.826.448	225.960.569.846
	- Nguyên giá	222		518.052.423.501	454.178.423.940
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(258.284.597.053)	(228.217.854.094)
3	Tài sản cố định vô hình	227		639.817.436.831	493.326.704.898
	- Nguyên giá	228		655.212.837.322	499.937.407.873
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.395.400.491)	(6.610.702.975)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		28.502.988.240	70.822.681.154
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.502.988.240	70.822.681.154
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395.271.613.400	395.271.613.400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		234.365.501.693	185.030.555.196
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		149.013.676.855	99.678.730.358
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		85.351.824.838	85.351.824.838
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.625.551.827.095	6.437.895.556.604

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B02-DN/HN

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 3/2019	QUÝ 3/2018	LŨY KẾ 2019	LŨY KẾ 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.966.255.895.350	3.178.369.955.454	11.770.204.645.693	10.583.134.207.107
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		32.237.245.468	27.520.745.080	90.865.826.078	75.392.119.948
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.934.018.649.882	3.150.849.210.374	11.679.338.819.615	10.507.742.087.159
Giá vốn hàng bán	11		3.180.963.642.552	2.550.829.399.062	9.241.196.434.872	8.554.797.690.374
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		753.055.007.330	600.019.811.312	2.438.142.384.743	1.952.944.396.785
Doanh thu hoạt động tài chính	21		241.691.350	145.838.562	1.304.457.002	6.328.764.952
Chi phí tài chính	22		31.055.088.259	17.407.413.734	77.636.807.400	45.124.772.533
<i>_ Trong đó, Chi phí lãi vay</i>	23		28.990.878.493	15.315.285.497	74.365.419.266	40.094.255.909
Chi phí bán hàng	25		340.804.458.651	268.067.364.057	994.932.790.477	818.576.310.569
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		113.728.530.457	93.015.229.413	345.505.106.009	227.317.458.858
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		267.708.621.313	221.675.642.670	1.021.372.137.859	868.254.619.777
Thu nhập khác	31		704.916.122	393.502.391	3.289.998.900	2.714.408.487
Chi phí khác	32		385.648.795	929.846.746	3.329.220.516	1.540.689.111
Lợi nhuận khác	40		319.267.327	(536.344.355)	(39.221.616)	1.173.719.376
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		268.027.888.640	221.139.298.315	1.021.332.916.243	869.428.339.153
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		60.034.530.457	43.451.417.366	215.441.678.512	175.043.930.665
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		207.993.358.183	177.687.880.949	805.891.237.731	694.384.408.488
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		934	1.096	3.619	4.283



(Handwritten signature)

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Trần Thị Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 17 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1.021.332.916.243	869.428.339.153
2	Điều chỉnh cho các khoản		-	
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	39.176.626.978	31.334.669.074
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	379.305.830	963.264.840
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.653.318.163)	(10.326.228.786)
	- Chi phí lãi vay	06	74.365.419.266	40.658.343.583
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.132.600.950.154	932.058.387.864
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(96.334.075.216)	(74.807.930.223)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(924.377.566.015)	(722.218.747.049)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(88.623.129.690)	66.685.844.557
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(40.725.511.834)	(37.279.808.690)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(74.759.202.954)	(35.042.129.317)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(215.130.074.983)	(175.715.491.078)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.162.878.905)	(14.498.460.162)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(308.511.489.443)	(60.818.334.098)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(167.193.112.452)	(306.330.950.978)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	342.822.026	1.078.175.048
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	160.000.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	349.599.200	2.048.684.182
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(166.500.691.226)	(143.204.091.748)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
3	Tiền thu từ đi vay	33	3.892.046.846.038	3.033.069.524.110
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.184.465.285.212)	(2.622.019.766.584)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(342.580.612.770)	(264.697.524.630)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	365.000.948.056	146.352.232.896
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(110.011.232.613)	(57.670.192.950)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	206.721.179.629	175.208.552.187
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	(379.305.830)	48.942.894
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	96.330.641.186	117.587.302.131


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 17 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có 359 cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 8.461 (31 tháng 12 năm 2018: 6.018).

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 4 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký tại số 168A, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

4. Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nguyên Khách Hàng (CECL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018547 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 3 năm 2019, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2018</i>
Tiền mặt	49.012.589.118	96.206.858.391
Tiền gửi ngân hàng	38.212.077.124	102.660.788.350
Tiền đang chuyển	9.105.974.944	7.853.532.888
TỔNG CỘNG	96.330.641.186	206.721.179.629

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn	-	-
_Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
_Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (*)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
CỘNG	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

Tập đoàn đang nắm giữ 38.496.250 cổ phiếu EAB tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 7,69%

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2018</i>
FH Trautz GmbH	7.984.558.247	5.954.125.254
Công ty DC&D	5.442.569.658	3.820.943.012
AEON Tân Phú	2.175.997.540	-
AEON Bình Tân	1.763.003.641	-
AEON Bình Dương	2.202.220.616	2.235.409.000
Diamond Lê Duẩn	282.251.470	2.646.242.511
Crescent Mall Q7	1.083.653.677	3.856.285.842
AEON Tân Phú	2.175.997.540	2.179.563.041
Sense Cần Thơ	670.607.505	-
Sense Cà Mau	286.811.275	-
Công ty CP Pin ắc quy Miền Nam	-	11.728.226.112
Phải thu khách hàng khác	176.087.468.759	25.243.265.671
TỔNG CỘNG	200.155.139.928	57.664.060.443

Theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
a. Ngắn hạn		
_Tạm ứng nhân viên	7.672.558.287	29.038.158.837
_Phải thu khác	5.271.862.851	10.120.849.501
TỔNG CỘNG	12.944.421.138	39.159.008.338
a. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	66.585.290.259	57.498.444.869
TỔNG CỘNG	66.585.290.259	57.498.444.869

5. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Hàng đang đi trên đường	-	174.543.310.840
Nguyên vật liệu	373.077.026.768	87.899.638.302
Công cụ, dụng cụ	48.066.141.723	44.576.286.366
Chi phí sản xuất dở dang	185.421.398.878	1.011.126.019.888
Thành phẩm	3.312.794.777.593	397.322.929.019
Hàng hóa	1.973.164.164.043	3.165.377.043.067
Hàng gửi đi bán	-	87.300.715.508
TỔNG CỘNG	5.892.523.509.005	4.968.145.942.990

Hàng tồn kho trị giá 1.906.916.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 09).

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí CCDC phân bổ	11.412.783.999	36.385.614.710
Chi phí thuê nhà	24.520.472.164	17.859.143.517
Chi phí đồng phục	7.422.307.126	6.453.705.433
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.043.390.386	3.273.294.102
Chi phí khác	15.021.919.535	4.219.658.946
TỔNG CỘNG	62.420.873.210	68.191.416.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 09	Ngày 31 tháng 12
	năm 2019	năm 2018
Chi phí CCDC phân bổ	66.796.163.171	55.351.914.816
Chi phí thuê nhà	6.235.037.446	2.772.280.000
Chi phí sửa chữa, bảo trì	68.998.243.712	38.119.567.939
Chi phí khác	6.984.232.526	3.434.967.603
TỔNG CỘNG	149.013.676.855	99.678.730.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH:

7.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tổng cộng
Nguyên giá:									
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	138.832.225.224	222.217.340.475	29.574.730.396	63.554.127.845	454.178.423.940				
Tăng trong kỳ	9.504.055.967	18.899.749.691	4.367.010.900	36.373.055.660	69.143.872.218				
Thanh lý	-	(4.377.137.271)	-	(892.735.386)	(5.269.872.657)				
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	148.336.281.191	236.739.952.895	33.941.741.296	99.034.448.119	518.052.423.501				
Trong đó,									
Tài sản đã khấu hao hết	1.571.799.136	94.446.848.813	1.852.235.826	12.627.439.903	110.498.323.678				
Khấu hao:									
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	(37.446.777.758)	(140.666.697.668)	(10.529.670.803)	(39.574.707.865)	(228.217.854.094)				
Khấu hao trong kỳ	(4.825.246.110)	(20.542.700.491)	(2.932.572.249)	(6.554.101.764)	(34.854.620.614)				
Thanh lý	-	4.264.288.596	-	523.589.059	4.787.877.655				
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	(42.272.023.868)	(156.945.109.563)	(13.462.243.052)	(45.605.220.570)	(258.284.597.053)				
Giá trị còn lại:									
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	101.385.447.466	81.550.642.807	19.045.059.593	23.979.419.980	225.960.569.846				
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	106.064.257.323	79.794.843.332	20.479.498.244	53.429.227.549	259.767.826.448				

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

7.2 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm	Tổng cộng
		máy tính	
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	459.177.157.290	40.760.250.583	499.937.407.873
Tăng trong kỳ	83.510.429.449	71.765.000.000	155.275.429.449
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	542.687.586.739	112.525.250.583	655.212.837.322
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết		252.034.613	252.034.613
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	(6.610.702.975)	(6.610.702.975)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(8.784.697.516)	(8.784.697.516)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	-	(15.395.400.491)	(15.395.400.491)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	459.177.157.290	34.149.547.608	493.326.704.898
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	542.687.586.739	97.129.850.092	639.817.436.831

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Shop House Vincom - Thanh Hóa	-	9.468.078.966
Dự án hoạch định nguồn lực ERP	-	56.023.422.424
QSDĐ Dĩ An - Bình Dương	26.137.767.250	-
Công trình 577 Nguyễn Kiệm	2.055.220.000	2.055.220.000
Chi phí khác	310.000.990	3.275.959.764
TỔNG CỘNG	28.502.988.240	70.822.681.154

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
a. Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	2.137.618.054.970	1.435.473.895.742
Huy động vốn cá nhân	125.146.003.882	119.308.602.284
Vay dài hạn đến hạn trả	3.700.000.000	3.700.000.000
TỔNG	2.266.464.058.852	1.558.482.498.026
b. Dài hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	7.400.000.000	7.400.000.000
Huy động vốn cá nhân	-	400.000.000
TỔNG	7.400.000.000	7.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	2.137.618.054.970			
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	92.039.213.311	Từ ngày 26 tháng 10 đến ngày 17 tháng 03 năm 2020	6,3%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	706.862.821.969	Từ ngày 23 tháng 11 đến ngày 20 tháng 02 năm 2020	7,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	84.930.000.000	Từ ngày 23 tháng 10 đến ngày 04 tháng 01 năm 2020	6,4%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	567.337.863.033	Từ ngày 25 tháng 11 đến ngày 27 tháng 03 năm 2020	6,6%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, 461 Phan Chu Trinh-Tam Kỳ
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	198.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 10 đến ngày 06 tháng 03 năm 2020	6,7%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân Đội	97.918.456.657	Từ ngày 06 tháng 10 đến ngày 30 tháng 12 năm 2019	6,3%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	196.600.000.000	Từ ngày 08 tháng 10 đến ngày 12 tháng 12 năm 2019	6,5%	Nhà 123 Hùng Vương, Đà Nẵng và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	193.929.700.000	Từ ngày 14 tháng 11 đến ngày 10 tháng 12 năm 2019	7,0%	Tín chấp
HUY ĐỘNG VỐN	125.146.003.882		7,6%	Tín chấp
VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	3.700.000.000			
VAY NGẮN HẠN	2.266.464.058.852			

Chi tiết các khoản vay dài hạn :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY DÀI HẠN VNĐ	11.100.000.000			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	11.100.000.000	Ngày 22 tháng 01 năm 2021	9,5%	Nhà PG1-05 Vincom Cần Thơ
TRONG ĐÓ : ĐẾN HẠN TRẢ	3.700.000.000			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	3.700.000.000			
VAY DÀI HẠN	7.400.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Forte Jewellery (HK)	65.114.560.714	43.363.695.805
CTY TNHH Hùng Kim Loan	2.471.296.500	-
CTY Quang Vinh Nguyễn	4.130.771.777	4.441.946.777
CTY Shrenuj Fareast	-	123.175.663.382
CTY TNHH CÔNG NGHỆ NTO	5.186.074.971	-
METALOR TECHNOLOGIES	3.961.645.350	-
Ngân Hàng TMCP Đông Á	2.633.976.167	-
CTY TNHH Thành Thúy	1.819.283.500	-
CTY TNHH Kobayashi Vina	3.992.333.745	-
FINEESE IMPEX LTD	188.634.065.929	-
CTY TNHH WATCH ME	3.432.848.272	-
CTY TNHH TÓP TÊN	2.311.315.488	-
Các khách hàng khác	168.270.585.909	171.695.619.232
TỔNG CỘNG	451.958.758.322	342.676.925.196

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

QUÝ 3/2019

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	2.127.933.643	64.775.090.826	57.801.364.396	9.101.660.073
Thuế GTGT được khấu trừ	3.502.561.606	2.988.865.488	1.911.067.425	4.580.359.669
Thuế XNK	1.880.043.119	1.196.798.324	1.489.606.617	1.587.234.826
Thuế khác	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
TỔNG	7.511.538.368	68.961.754.638	61.203.038.438	15.270.254.568
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	32.565.191.855	98.658.068.781	86.333.536.931	44.889.723.705
Thuế TNDN	90.182.989.761	60.034.530.457	45.832.716.509	104.384.803.709
Thuế TNCN	3.842.156.032	15.590.287.474	15.576.178.307	3.856.265.199
Thuế khác	5.690.238.897	4.052.775.124	4.006.311.608	5.736.702.413
TỔNG	132.280.576.545	178.335.661.836	151.748.743.355	158.867.495.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

9THÁNG/2019

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	6.192.638.101	100.691.544.209	97.782.522.237	9.101.660.073
Thuế GTGT được khấu trừ	625.511.019	8.481.045.960	4.526.197.310	4.580.359.669
Thuế XNK	183.654.369	5.215.249.976	3.811.669.519	1.587.234.826
Thuế khác	-	2.000.000	1.000.000	1.000.000
TỔNG	7.001.803.489	114.389.840.145	106.121.389.066	15.270.254.568
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	39.830.007.759	281.495.499.976	276.435.784.030	44.889.723.705
Thuế TNDN	104.295.533.760	215.449.122.512	215.359.852.563	104.384.803.709
Thuế TNCN	4.212.081.499	58.292.711.187	58.648.527.487	3.856.265.199
Thuế khác	5.241.685.078	7.871.955.531	7.376.938.196	5.736.702.413
TỔNG	153.579.308.096	563.109.289.206	557.821.102.276	158.867.495.026

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
a.Ngắn hạn		
_ Các khoản trích theo lương	21.264.659.830	14.296.566.119
_ Thưởng HĐQT & Ban Điều Hành	16.007.175.752	9.792.723.602
_ Quỹ hoạt động HĐQT, BGD	6.796.169.568	119.439.568
_ Quỹ hoạt động Ban Giám Đốc	1.031.408.517	1.105.901.517
_ Quỹ Công đoàn	4.155.564.972	3.742.056.787
_ Thuế TNCN nộp thay	4.531.133.392	4.531.133.392
_ Cổ tức phải trả	7.299.653.375	4.744.192.345
_ DNTN Tuần Ngân	6.907.570.933	2.162.198.919
_ Công ty Sài Gòn Quốc Tế	6.542.550.150	6.344.026.859
_ Công Ty Sakura	2.477.560.286	-
_ Phải trả khác	14.491.005.823	190.791.323.852
TỔNG	91.504.452.598	237.629.562.960
b.Dài hạn		
_ Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	476.006.000	628.026.000
TỔNG	476.006.000	628.026.000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.081.020.340.000	876.761.282.458	(7.090.000)	220.087.556.918	850.740.825.086	3.028.602.914.462
Tăng vốn điều lệ	589.009.480.000	48.636.580.000	-	-	(540.372.900.000)	97.273.160.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	959.923.347.147	959.923.347.147
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(270.239.940.000)	(270.239.940.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	45.000.000.000	(115.486.053.705)	(70.486.053.705)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	45.000.000.000	(45.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(36.664.053.705)	(36.664.053.705)
Trích quỹ hoạt động của HĐQT	-	-	-	-	(33.822.000.000)	(33.822.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.670.029.820.000	925.397.862.458	(7.090.000)	265.087.556.918	884.565.278.528	3.745.073.427.904
Tăng vốn điều lệ (*)	556.649.780.000	-	-	-	(556.649.780.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	805.891.237.731	805.891.237.731
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(345.136.073.800)	(345.136.073.800)
Cổ phiếu quỹ (***)	-	-	(2.094.000.000)	-	-	(2.094.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	47.996.000.000	(131.431.000.000)	(83.435.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	47.996.000.000	(47.996.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(47.996.000.000)	(47.996.000.000)
Thưởng HĐQT và BGD	-	-	-	-	(35.439.000.000)	(35.439.000.000)
Số dư cuối kỳ này	2.226.679.600.000	925.397.862.458	(2.101.090.000)	313.083.556.918	657.239.662.459	4.120.299.591.835

(*) Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 353/2019/QĐ-HĐQT-CTY ngày 19/06/2019

(**) Ngày 14 tháng 01 năm 2019, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền mặt (8%/ cổ phiếu)

(**) Ngày 04 tháng 06 năm 2019, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2018 bằng tiền mặt (2%/ cổ phiếu)

(**) Ngày 08 tháng 08 năm 2019, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền mặt (8%/ cổ phiếu)

(***) Ngày 10 tháng 09 năm 2019, PNJ đã thực hiện mua lại cổ phiếu thưởng của nhân viên nghỉ việc (20.000 đồng/ cổ phiếu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

14. DOANH THU

14.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q3 Năm 2019	Q3 Năm 2018
Doanh thu, trong đó	3.966.255.895.350	3.178.369.955.454
<i>Doanh thu bán trang sức</i>	3.954.532.622.580	3.163.651.555.611
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	76.654.000	4.832.772.436
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	11.646.618.770	9.885.627.407
Hàng bán bị trả lại	32.237.245.468	27.520.745.080
Doanh thu thuần, trong đó	3.934.018.649.882	3.150.849.210.374
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	3.922.295.377.112	3.136.130.810.531
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	76.654.000	4.832.772.436
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	11.646.618.770	9.885.627.407

14.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q3 Năm 2019	Q3 Năm 2018
Lãi tiền gửi	40.121.651	133.588.898
Chênh lệch tỷ giá	201.569.699	12.249.664
Tổng	241.691.350	145.838.562

15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Q3 Năm 2019	Q3 Năm 2018
Giá vốn bán trang sức	3.178.435.930.281	2.545.461.969.028
Giá vốn đồng hồ, phụ kiện	68.988.600	3.248.842.103
Giá vốn dịch vụ	2.458.723.671	2.118.587.931
Tổng	3.180.963.642.552	2.550.829.399.062

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q3 Năm 2019	Q3 Năm 2018
Chi phí lãi vay	28.991.037.852	15.315.285.497
Chi phí tài chính khác	212.263.695	111.078.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.851.786.712	1.981.049.410
Tổng	31.055.088.259	17.407.413.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Q3 Năm 2019	Q3 Năm 2018
Chi phí lương, trích theo lương	236.263.107.015	202.717.000.622
Chi phí vật liệu, bao bì	9.440.944.736	6.403.579.479
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.463.449.488	24.129.824.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.608.610.685	5.395.788.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.510.457.915	60.995.103.515
Chi phí bằng tiền khác	98.246.419.269	61.441.296.838
	454.532.989.108	361.082.593.470

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Q3 Năm 2019	Q3 Năm 2018
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	268.027.888.640	221.139.298.315
Thu nhập tính thuế	300.172.652.284	217.257.086.830
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	60.034.530.457	43.451.417.366

19. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Q3 Năm 2019	Q3 Năm 2018
Trong năm tiếp theo	210.256.494.480	130.158.470.321
Từ 2 đến 5 năm	602.748.230.121	260.326.870.537
Trên 5 năm	378.445.933.529	118.209.312.430
	1.191.450.658.130	508.694.653.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 09 năm 2019

21. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2019

Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2019 thực hiện 268 tỷ đồng, đạt 18% kế hoạch năm 2019, tăng 21% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu thuần thực hiện 3.934 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2018; yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến tăng trưởng doanh thu là do

- Hệ thống ERP sau 6 tháng triển khai đã dần đi vào vận hành ổn định.
- Sức mua các mặt hàng trang sức của thị trường đã dần hồi phục từ tháng 8/2019.

Tổng chi phí hoạt động thực hiện 454,5 tỷ đồng, tăng 26% so với cùng kỳ chủ yếu do chiến lược phát triển hệ thống bán lẻ ngành vàng, ngành đồng hồ.

Chi phí lãi vay thực hiện 28,9 tỷ đồng tăng 13,6 tỷ tương ứng tăng 89% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh tăng.

Sơ kết hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm của tập đoàn :

Doanh thu thuần thực hiện : 11.679 tỷ đồng, tăng 11% so với năm trước, hoàn thành 64% kế hoạch năm.

Lợi nhuận trước thuế đạt : 1.021,3 tỷ đồng, tăng 17% so với năm trước, hoàn thành 69% kế hoạch năm.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 17 tháng 10 năm 2019



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc